TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ V** **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 54/2022/HNGĐ-ST Ngày 13-6-2022 V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Yến Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Văn Trường

2. Ông Đặng Song Hoàn

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Khuất Cao Hoàng là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh B.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh B tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị Hiên – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh B tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 216/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 03 năm 2022 về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 05 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số 888/24/3B đường 30/4, phường 11, thành phố V, tỉnh B, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Danh Văn H, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số 157/10 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 2, thành phố V, tỉnh B, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện , bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Danh Văn H tự nguyện chung sống vào năm 2005, không tổ chức lễ cưới, sau khi sinh con mới đi đăng ký kết hôn tại

UBND xã Phú Hữu A, huyện C, tỉnh H theo giấy chứng nhận kết hôn số 112/2008, quyển số 01/2007 ngày 19-5-2008.

Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được hai con chung, vài năm trở về đây thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xúc phạm lẫn nhau làm ảnh hưởng đến con cái. Nhận thấy mục đích hôn nhân giữa chúng tôi không đạt, không thể duy trì cuộc sống chung. Vì vậy bà T yêu cầu được ly hôn với ông Danh Văn H.

Về con chung: Có 2 con chung là cháu Danh Văn B, sinh ngày 10-01-2006 và cháu Danh Văn K, sinh ngày 20-6-2010. Theo nguyện vọng của hai con muốn được sống với mẹ, vì vậy bà T yêu cầu trực tiếp nuôi 2 con đến tuổi trưởng thành 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Danh Văn H: Tòa án tống đạt hợp lệ đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng ông H vẫn vắng mặt nên Tòa án không thu thập được ý kiến trình bày của ông H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V phát biểu quan điểm:

Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ nhưng nguyên đơn có đơn đề nghị vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí nguyên đơn phải nộp toàn bộ theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đang cư trú tại thành phố V nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa xét xử lần hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án vẫn tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt các đương sự theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông H tự nguyện chung sống từ năm 2005, có đăng ký kết hôn theo quy định được UBND xã Phú Hữu A, huyện C, tỉnh H cấp giấy chứng nhận kết hôn số 112/2008, quyển số 01/2007 ngày 19-5-2008. Qua thời gian chung sống giữa hai ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, mặc dù bà T cố gắng duy trì tìm biện pháp khắc phục nhưng không như mong muốn. Kết quả xác minh tại địa phương xác định vợ chồng bà T, ông H có xảy ra mâu thuẫn. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T, ông H đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài, không có sự thương yêu, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Vì vậy bà T yêu cầu ly hôn là có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Có 2 con chung là cháu Danh Văn B, sinh ngày 10-01-2006 và cháu Danh Văn K, sinh ngày 20-6-2010. Theo nguyện vọng của con yêu cầu sống với mẹ nên bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên công nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Do bà T là nguyên đơn trong vụ án nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. ông H không phải chịu án phí.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh B là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T đối với ông Danh Văn H về việc "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con".

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim T được ly hôn với ông Danh Văn H.

2. Về con chung: Có 2 con chung là cháu Danh Văn B, sinh ngày 10-01-2006 và cháu Danh Văn K, sinh ngày 20-6-2010. Bà Nguyễn Thị Kim T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Kim T về việc không yêu cầu ông Danh Văn H cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông Danh Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Kim T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001418 ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh B. Như vậy, bà Nguyễn Thị Kim T đã nộp xong án phí. Ông Danh Văn H không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

6. Về quyền yêu cầu thi hành: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh B;
- VKSND TP. V;
- Chi cục THA Dân sự TP V;
- UBND xã Phú Hữu A, huyện C, tỉnh H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Yến Oanh